

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

Số: 443 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nam Định, ngày 05 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt khối lượng công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng
sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nam Định giai đoạn 2018-2020;

Xét đề nghị tại các tờ trình về việc phê duyệt khối lượng công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019 của các huyện (có diện tích ngoài ngân sách nhà nước) và các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi (có xác nhận của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố);

Xét đề nghị tại tờ trình số 36/TTr-SNN ngày 19/02/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đề nghị phê duyệt khối lượng công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019, cụ thể như sau:

1. Đối với các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi quản lý:

Đơn vị: Ha

TT	Nội dung	Diện tích chung	Trong đó:		
			Diện tích tưới tiêu bằng động lực	Diện tích tưới tiêu bằng trọng lực ảnh hưởng thủy triều	Diện tích tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ
I	Tưới tiêu cho diện tích đất nông nghiệp	222.751,60	125.744,65	5.789,10	91.217,85
1	Diện tích đất trồng lúa	159.888,01	85.657,29	1.349,00	72.881,72
	Vụ Chiêm	79.076,54	43.232,71	619,50	35.224,33
	Vụ Mùa	80.811,47	42.424,58	729,50	37.657,39
2	Diện tích trồng mạ, màu, cây công nghiệp	27.027,62	17.751,44		9.276,18
	Vụ Chiêm	13.094,91	8.906,22		4.188,69
	Vụ Mùa	13.932,71	8.845,22		5.087,49
3	Diện tích trồng cây vụ đông	18.895,97	9.836,02		9.059,95
4	Diện tích cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	1.388,26	1.388,26		
5	Diện tích nuôi trồng thủy sản	14.530,40	11.111,64	3.418,76	
6	Diện tích làm muối	1.021,34		1.021,34	
II	Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị)	39.436,98	15.898,42	16.719,92	6.818,64
	Tổng cộng	262.188,58	141.643,07	22.509,02	98.036,49

(Có phụ lục chi tiết của từng đơn vị kèm theo)

2. Đối với tổ chức hợp tác dùng nước (diện tích do Ủy ban nhân dân huyện quản lý):

Đơn vị: Ha

TT	Nội dung	Diện tích chung	Trong đó:		
			Diện tích tưới tiêu bằng động lực	Diện tích tưới tiêu bằng trọng lực ảnh hưởng thủy triều	Diện tích tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ
I	Tưới tiêu cho diện tích đất nông nghiệp	3.987,21	1.813,81	1.843,66	329,74
1	Diện tích đất trồng lúa	1.683,76	1.158,00	480,60	45,16
	Vụ Chiêm	820,89	575,52	222,79	22,58
	Vụ Mùa	862,88	582,49	257,81	22,58
2	Diện tích trồng mạ, màu, cây công nghiệp	687,17	181,63	295,32	210,22
	Vụ Chiêm	346,73	93,96	147,66	105,11
	Vụ Mùa	340,44	87,67	147,66	105,11
3	Diện tích trồng cây vụ đông	399,44	325,08		74,36
4	Diện tích cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-	-		
5	Diện tích nuôi trồng thủy sản	1.216,84	149,10	1.067,74	
6	Diện tích làm muối	-		-	
II	Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị)	-	-	-	-
	Tổng cộng	3.987,21	1.813,81	1.843,66	329,74

(Có phụ lục chi tiết của từng đơn vị kèm theo)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh giao: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Nam Định và các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh; (để báo cáo)
- Đ/c PCT UBND tỉnh phụ trách khối;
- Như Điều 3;
- CPVP UBND tỉnh; (gửi thư điện tử)
- Lưu: VP1, VP6, VP3

QB

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Phùng Hoan

[illegible]